

Text Abbreviations

- Aǚ Yǎ 爾雅
 BA: Bamboo Annals; Jú-shū Jì-nyén 竹書紀年
 CC: Chūn/Chyōu 春秋
 CSJY: Chywn-shū Jī-yào 群書治要 (631)
 DDJ: Dào/Dv Jīng 道德經
 DDLJ: Dà Dài Lǐ Jì 大戴禮記
 DJ: Dzwǒ Jwàn 左傳
 DS: Dà-sywé 大學
 Fujiwara Sukeyo 藤原佐世: [Nihon 日本] Genzaisho Mokuroku 見在書目錄 (c890)
 GLJ: Gülyáng Jwàn 穀梁傳
 GY: Gwó Yw 國語
 GYJ: Gūngyáng Jwàn 公羊傳
 GZ: Gwǎndǔ 管子
 HFZ: Hán Fēidǔ 韓非子
 HHS: Hòu Hàn Shū 後漢書 (445, 中華 1965)
 HNZ: Hwánándǔ 淮南子
 HS: Hàn Shū 漢書 (92, 中華 1962)
 HSWJ: Hán Shī Wài-jwàn 韓詩外傳
 JDSW: Jīng/Dyèn Shī-wǎn 經典釋文 (c606)
 JGT: Jàn-gwó Tsè 戰國策
 Jōu Gwān 周官
 Jōu Lǐ 周禮
 JY: Jūng Yūng 中庸
 JZ: Jwāngdǔ 莊子
 KZJY: Kūngdǔ Jyā-yǔ 孔子家語
 LJ: Lǐ Jì 禮記
 LSCC: Lǚ-shī Chūn/Chyōu 呂氏春秋
 LY: Lún Yǔ 論語 (Analects)
 LZ: Lyèdǔ 列子
 MC: Mencius; Mvngdǔ 孟子
 MZ: Mwòdǔ 墨子
 SHJ: Shān/Hǎi Jīng 山海經
 Shī 詩
 Shū 書
 SJ: Shǐ Jì 史記 (c07; 中華 1959)
 SJS: Shāng-jywn Shū 商君書
 SMF: Szmǎ Fǎ 司馬法
 SS: Swéi Shū 隋書 (636; 中華 1973)
 Sūdǔ 孫子
 Syào Jīng 孝經
 SZ: Sywǎndǔ 荀子
 Wèi Lyáudǔ 尉繚子
 Wú Chǐ 吳起 or Wúdǔ 吳子
 WZ: Wǎndǔ 文子
 Yì 易
 YL: Yí Lǐ 儀禮
 YJS: Yì Jōu Shū 逸周書
 Ywè Jywé Shū 越絕書